

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Bản án số 08/2024/KDTM-PT

Ngày 31/12/2024

“*V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Đặng Chí Công;
2. Ông Trần Văn Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 và 31 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLPT-KDTM ngày 27/12/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ. Trụ sở: Tháp B2, C H, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Nam D – Phó giám đốc Phòng G, Chi nhánh N; địa chỉ: H H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

- Ông Nguyễn Thế O, Chuyên viên Trung tâm xử lý nợ Ngân hàng TMCP Đ (Có mặt).

Theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng, thi hành án dân sự số: 9419/QĐ - B2 ngày 01/8/2022 của Ngân hàng TMCP Đ;

2. Bị đơn: Doanh nghiệp tư nhân D6 do bà Phạm Thị D1- Chủ Doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật; Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị D1 : Ông Đinh Viết D2 ; địa chỉ : Tổ D, phường H, P, Gia Lai (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trịnh Văn D3, bà Đặng Thị H, anh Phạm Văn C, anh Phạm Văn M, anh Phạm Quốc V, chị Phạm Thị L, ông Phạm Thành P, bà Phạm Thị C1 (Tất cả đều có cùng địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai).

Người đại diện theo pháp luật của bà C1: Bà Đặng Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai, mẹ ruột của bà C1.

(Ông D3 có mặt; bà Đặng Thị H, anh Phạm Văn C, anh Phạm Văn M, anh Phạm Quốc V, chị Phạm Thị L, ông Phạm Thành P có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Phạm Thị B; địa chỉ: Thôn B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Bà Lê Thị T; địa chỉ: C H, thôn B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim T1; địa chỉ: Thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai (Vắng mặt).

3.5. Ông Trần An S; địa chỉ: Thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai (Vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị D1 - Chủ doanh nghiệp tư nhân D6; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trịnh Văn D3, bà Lê Thị Thao .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP Đ (Ngân hàng B2) đã cho Doanh nghiệp tư nhân D7 vay tổng số tiền là: 18 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản (thu mua cà phê, tiêu).

Dư nợ vay hiện tại: 17.760.000.000 đồng.

Chi tiết theo các hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

1. Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.3/2016/2838938/HĐTD ngày 27/07/2017, số tiền vay 3,3 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản (thu mua cà phê, tiêu). Lãi suất vay: xác định theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.3/2016/2838938/HĐTD ngày 27/07/2017.

Ngày nhận nợ: 27/07/2017.

Ngày trả nợ gốc: 27/04/2018.

Ngày chuyển nợ quá hạn lãi: 05/01/2018.

Dư nợ gốc hiện tại: 3.060.000.000 đồng.

Nợ lãi vay hiện tại: 1.879.180.931 đồng (Lãi vay tính từ ngày 05/10/2017 đến hết ngày 08/11/2023).

2. Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.4/2016/2838938/HĐTD ngày 28/07/2017, số tiền vay 3 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản (thu mua cà phê, tiêu). Lãi suất vay: xác định theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.4/2016/2838938/HĐTD ngày 28/07/2017.

Ngày nhận nợ: 28/07/2017.

Ngày trả nợ gốc: 28/04/2018.

Ngày chuyển nợ quá hạn lãi: 05/01/2018.

Dư nợ gốc hiện tại: 3 tỷ đồng.

Nợ lãi vay hiện tại: 1.837.676.713 đồng (Lãi vay tính từ ngày 05/10/2017 đến hết ngày 08/11/2023).

3. Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.5/2016/2838938/HĐTD ngày 03/08/2017, số tiền vay 2,8 tỷ đồng (bằng chữ: Hai tỷ tám trăm triệu đồng chẵn). Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản (thu mua cà phê, tiêu). Lãi suất vay: xác định theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.5/2016/2838938/HĐTD ngày 03/08/2017.

Ngày nhận nợ: 03/08/2017.

Ngày trả nợ gốc: 03/05/2018.

Ngày chuyển nợ quá hạn lãi: 05/01/2018.

Dư nợ gốc hiện tại: 2,8 tỷ đồng. Nợ lãi vay hiện tại: 1.714.963.917 đồng (Lãi vay tính từ ngày 04/10/2017 đến hết ngày 08/11/2023).

4. Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.6/2016/2838938/HĐTD ngày 02/10/2017, số tiền vay 4 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản (thu mua cà phê, tiêu). Lãi suất vay: xác định theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.6/2016/2838938/HĐTD ngày 02/10/2017.

Ngày nhận nợ: 02/10/2017.

Ngày trả nợ gốc: 01/06/2018.

Ngày chuyển nợ quá hạn lãi: 05/01/2018.

Dư nợ gốc hiện tại: 4 tỷ đồng.

Nợ lãi vay hiện tại: 2.302.597.261 đồng (Lãi vay tính từ ngày 02/10/2017 đến hết ngày 08/11/2023).

5. Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.7/2016/2838938/HĐTD ngày 03/10/2017, số tiền vay 3,9 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản (thu mua cà phê, tiêu). Lãi suất vay: xác định theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.7/2016/2838938/HĐTD ngày 03/10/2017.

Ngày nhận nợ: 03/10/2017.

Ngày trả nợ gốc: 04/06/2018.

Ngày chuyển nợ quá hạn lãi: 05/01/2018.

Dư nợ gốc hiện tại: 3,9 tỷ đồng.

Nợ lãi vay hiện tại: 2.243.664.658 đồng (Lãi vay tính từ ngày 03/10/2017 đến hết ngày 08/11/2023).

6. Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2838938/HĐTD ký ngày 04/10/2017, số tiền vay 1 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh hàng nông sản (thu mua hồ tiêu). Lãi suất vay: xác định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2838938/HĐTD ký ngày 04/10/2017.

Ngày nhận nợ: 05/10/2017.

Ngày trả nợ gốc: 04/07/2018.

Ngày chuyển nợ quá hạn lãi: 05/01/2018. Dư nợ gốc hiện tại: 1 tỷ đồng.

Nợ lãi vay hiện tại: 609.391.781 đồng (Lãi vay tính từ ngày 05/10/2017 đến hết ngày 08/11/2023). Tổng cộng dư nợ vay hiện tại 17.760.000.000 đồng.

Điều kiện bảo đảm nợ vay:

Để bảo đảm cho khoản nợ vay, bà Phạm Thị D1, ông Trịnh Văn D3, bà Đặng Thị H và Doanh nghiệp tư nhân D6 đã thế chấp các tài sản cụ thể như sau:

Tài sản của Doanh nghiệp tư nhân D6:

- Xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai Santafe, biển số 81M 3879 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐ ngày 05/10/2010. Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009376 do Công an tỉnh G cấp ngày 20/10/2009.

- Xe ô tô tải 3,5 tấn nhãn hiệu Hyundai, biển số 81C – 034.46 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 24/01/2013. Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004623 do Công an tỉnh G cấp ngày 23/01/2013.

Tài sản của bà Phạm Thị D1, ông Trịnh Văn D3:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2011/HĐ ngày 12/12/2011; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2011/HĐ ký ngày 12/12/2011; số 02/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 702997 ngày 12/03/2007 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 10/05/2012; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ký ngày 10/05/2012; số 03/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 558065 ngày 25/10/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ ngày 12/12/2011; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ ký ngày 12/12/2011, số 01/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 774930 ngày 10/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 02/2015/2838938/HĐBĐ ngày 01/10/2015.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 995916 ngày 27/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 02/2015/2838938/HĐBĐ ngày 01/10/2015.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ065785 ngày 28/06/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐ ngày 24/01/2014; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐ ký ngày 24/01/2014 số 04/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 090267 ngày 22/01/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 03/2014/2838938/HĐBĐ ngày 19/11/2014; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2014/2838938/HĐBĐ ngày 19/11/2014 số 05/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 433192 ngày 03/02/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 03/2014/2838938/HĐBĐ ngày 19/11/2014, Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 964151 ngày 31/08/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

Tài sản của bà Đặng Thị H:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2015/2838938/HĐBĐ ngày 31/08/2015.

Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 774929 ngày 10/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

(Tất cả các Hợp đồng thế chấp nêu trên đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật).

Trong quá trình vay vốn, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tiền gốc 240.000.000 đồng, tiền lãi 53.794.521 đồng đối với Hợp đồng tín dụng số 01.3/2016/2838938/HĐTD ngày 27/7/2017; đã trả lãi 48.205.479 đồng đối với Hợp đồng tín dụng số 01.4/2016/2838938/HĐTD ngày 28/7/2017 và đã trả lãi 40.498.000 đồng đối với Hợp đồng tín dụng số 01.5/2016/2838938/HĐTD ngày 03/8/2017.

Từ ngày đến kỳ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng đã nhiều lần mời bà Phạm Thị D1 đến làm việc đề nghị thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nhưng không đạt kết quả. Bà D1 có biểu hiện chây ỳ, kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thiếu thiện chí trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay. Vì vậy, Ngân hàng B2 yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là Doanh nghiệp tư nhân D6 do bà Phạm

Thị D1 - Chủ doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật phải trả cho Ngân hàng tổng gốc và lãi tính đến ngày 08/11/2023 là 28.347.475.261 đồng (trong đó: nợ gốc: 17.760.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 8.975.268.027 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.612.207.234đ) và toàn bộ lãi phát sinh sau khi Tòa án xét xử cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bị đơn không trả dứt điểm số nợ gốc và lãi trên thì nguyên đơn đề nghị cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp nêu trên.

Ngày 15/11/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng B2 rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó rút yêu cầu xử lý tài sản do bà Đặng Thị H đã thế chấp.

2. Bà Phạm Thị D1 và người đại diện theo ủy quyền của bà D1 trình bày:

Bà D1 công nhận Doanh nghiệp tư nhân D6 do bà làm chủ doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật có vay, nợ và thế chấp tài sản cho nguyên đơn là đúng sự thật. Tuy nhiên, vì làm ăn thua lỗ, bà chưa có khả năng thanh toán.

Các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp vô hiệu; đề nghị Tòa án xem xét.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn D3 trình bày:

Ông đồng ý với toàn bộ phần trình bày của bà Phạm Thị D1, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị H trình bày:

Bà công nhận có ký hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2015/2838938/HĐBĐ ngày 31/8/2015 được công chứng ngày 31/8/2015 tại Văn phòng C2, đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 774929 ngày 10/12/2005 cho ngân hàng B2.

Bà đã thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 1.362,1m² và tài sản trên đất là nhà cấp 4, diện tích xây dựng 50m² thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 61, đất tại tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai để đảm bảo cho khoản vay của. Nay nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản thế chấp này thì bà hoàn toàn nhất trí và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn C, anh Phạm Văn M, anh Phạm Quốc V, chị Phạm Thị L, chị Phạm Thị B trình bày:

Chúng tôi đều là con ruột của ông Phạm D4 và bà Đặng Thị H. Ông D4 đã chết, di sản là đất của ông D4 chưa chia thừa kế, nhưng bà H đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 774929 ngày 10/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đứng tên tất cả di sản của ông D4. Sau đó bà H đã ký hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2015/2838938/HĐBĐ ngày 31/8/2015 được công chứng ngày 31/8/2015 tại Văn phòng C2, thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên cho ngân hàng B2.

Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản thế chấp này nên không có ý kiến gì khác.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T trình bày:

Ngày 20/01/2015, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 10.402 m² và tài sản gắn liền với đất tại thôn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai,

thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 01, đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 995916 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 27/10/2000 cấp cho ông Trịnh Văn D3. Tài sản trên đất khi nhận chuyển nhượng đã có cây cà phê. Khi nhận chuyển nhượng giữa bà, ông D3 và bà D1 có ghi 01 giấy bán rẫy cà phê, với giá chuyển nhượng 1 tỷ (không nhận tiền mặt mà cân trừ nợ). Bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị huyện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

2. Buộc bị đơn Doanh nghiệp tư nhân D6 do bà Phạm Thị D1 - Chủ doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ thông qua Phòng G - Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh N toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 08/11/2023 là 28.347.475.261đ (Hai mươi tám tỷ, ba trăm bốn bảy triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi một đồng); nợ gốc: 17.760.000.000 đồng; nợ lãi: 10.587.475.261 đồng.

3. Trường hợp Doanh nghiệp tư nhân D6 do bà Phạm Thị D1 - Chủ doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số nợ trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: 02 xe ô tô và 08 thửa đất đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20/11/2023 ông Trịnh Văn D3 kháng cáo; ngày 21/11/23 bà Phạm Thị D1 cùng có nội dung yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Ngày 21/11/2023 bà Lê Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp thẩm tuyên vô hiệu đối với tài sản thế chấp là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 995916 do UBND huyện C cấp ngày 27/10/2000.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo là ông Trịnh Văn D3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bà Lê Thị T rút đơn kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị D1 là ông Đinh Viết D2 thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, theo đó, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì đã xác định thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV G1 bởi Công ty này đã ký hợp đồng thuê đất và sau đó đã xây dựng khách sạn, nhà nghỉ và nhà làm việc trên các thửa đất số 42, số 43 tờ bản đồ số 61.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm đối với hợp đồng thế chấp thửa đất số 42 và số 43 do có căn cứ xác định Công ty TNHH MTV G1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự gồm: Bà Đặng Thị H, anh Phạm Văn C, anh Phạm Văn M, anh Phạm Quốc V, chị Phạm Thị L, ông Phạm Thành P, bà Phạm Thị C1 (do bà Đặng Thị H làm người đại diện), bà Phạm Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Kim T1, ông Trần An S vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị D1, ông Trịnh Văn D3 và bà Lê Thị T trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3] Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng B2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị D1- Chủ DNTN Dũng Dung phải trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 08/11/2023 với tổng số tiền 28.347.475.261 đồng; yêu cầu trong trường hợp bị đơn không trả được nợ gốc và nợ lãi thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi các tài sản do bà Phạm Thị D1 và ông Trịnh Văn D3 đã thế chấp để thu hồi nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị đơn trong vụ án là bà Phạm Thị D1- Chủ DNTN Dũng D5 là đúng theo quy định tại Điều 188 Luật Doanh nghiệp 2020 Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 08/11/2023, nguyên đơn lại yêu cầu Tòa án tuyên buộc D6 do bà Phạm Thị D1 làm chủ phải có trách nhiệm trả nợ, từ đó Tòa án sơ thẩm đã tuyên buộc D6 do bà Phạm Thị D1 làm chủ phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ theo các hợp đồng tín dụng là không đúng với Điều 188 Luật Doanh nghiệp 2020 việc tuyên trách nhiệm trả nợ như bản án sơ thẩm có thể gây nhầm lẫn khi bị đơn phải thi hành án, dẫn đến phải giải thích bản án bởi lẽ Ngân hàng ký hợp đồng hạn mức và các hợp đồng tín dụng cụ thể với DNTN Dũng D5, nhưng bà Phạm Thị D1 là người nhận tiền khi giải ngân, đồng thời trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà D1 đã thanh toán cho nguyên đơn tiền gốc 240.000.000 đồng, tiền lãi 53.794.521 đồng đối với Hợp đồng tín dụng số 01.3/2016/2838938/HĐTD ngày 27/7/2017; đã trả lãi 48.205.479 đồng đối với Hợp đồng tín dụng số 01.4/2016/2838938/HĐTD ngày 28/7/2017 và đã trả lãi 40.498.000 đồng đối với Hợp đồng tín dụng số 01.5/2016/2838938/HĐTD ngày 03/8/2017. Chính vì vậy, cần sửa lại cách tuyên án, buộc bà Phạm Thị D1- Chủ D6 phải trả nợ cho Ngân hàng 28.347.475.261đ (Nợ gốc: 17.760.000.000 đồng; Nợ lãi: 10.587.475.261 đồng), đúng theo quy định tại Điều 188 Luật Doanh nghiệp năm 2020 Điều 74 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Để đảm bảo cho khoản tiền vay nêu trên, ông D3, bà D1 đã ký nhiều hợp đồng thế chấp tài sản trong đó có hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ ngày 12/12/2011; được sửa đổi, bổ sung bởi hợp đồng số 01/2017/2838938/SĐBS, ngày 29/9/2017, theo đó ông Trịnh Văn D3, bà Phạm Thị D1 đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số AC 774930 ngày 10/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61, diện tích 305m² và hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2014/2838938/HĐBĐ ngày 19/11/2014 được sửa đổi, bổ sung bởi hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2017/2838938/SĐBS thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số BA 433192 ngày 03/02/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, thửa đất số 42, tờ bản đồ số 61, diện tích 1.532,1m². Theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì tài sản trên đất chưa được đăng ký sở hữu, nhưng Ngân

hàng đã định giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm khách sạn, nhà nghỉ và nhà làm việc mà không thu thập thông tin, tài liệu để xem xét làm rõ nguồn gốc cũng như ai là chủ sở hữu tài sản trên đất là thiếu sót.

[5] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ thể hiện: Ngày 01/12/2012 vợ chồng ông D3, bà D1 cho Công ty TNHH MTV G1 (sau đây viết tắt là Công ty G1) thuê 2 thửa đất số 42, 43 và thuê Giấy phép xây dựng mà Sở Xây dựng tỉnh G cấp phép cho ông D3 vào ngày 14/11/2012. Đến ngày 05/12/2012 Công ty G1 và Công ty TNHH MTV K (viết tắt Công ty K) ký Hợp đồng xây dựng trọn gói, Công ty K thi công, xây dựng: Khách sạn G2 (04 tầng)(Diện tích xây dựng 318,5m²); Ngày 01/5/2013 Công ty G1 và Công ty K1 hợp đồng xây dựng trọn gói, thi công, xây dựng: Nhà nghỉ (01 tầng)(Diện tích xây dựng 276m²). Ngày 10/7/2013 Công ty G1 và Công ty K1 hợp đồng thi công, xây dựng trọn gói: Nhà làm việc (01 tầng)(Diện tích xây dựng 124,5m²). Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông D3, bà D1 đã cho Công ty G1 thuê quyền sử dụng đất của thửa đất số 42, số 43 và sau đó Công ty G1 ký hợp đồng với Công ty K xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, nhà làm việc trên các thửa đất được thuê. Trong khi đó ngày 28/9/2011 Sở kế hoạch đầu tư tỉnh G cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Công ty G1 với ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ) và Công ty này đã thực hiện việc kinh doanh khách sạn trên thửa đất được thuê. Do trong giai đoạn giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, các đương sự không cung cấp thông tin về việc cho thuê quyền sử dụng đất, cho thuê Giấy phép xây dựng cũng như các thông tin về các hợp đồng xây dựng các tài sản trên đất nên Tòa án không biết để đưa Công ty G1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, việc xác định thiếu người tham gia tố tụng là khách quan, nhưng làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[6] Mặt khác, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng không quyết định rõ là có phát mãi các tài sản là khách sạn, nhà nghỉ và nhà làm việc hay không là không đúng, không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng; xử lý tài sản thế chấp không đúng quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, không bảo đảm cho việc thi hành án. Lẽ ra, trong trường hợp này cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, song để đảm bảo ổn định cho việc thu hồi nợ, cũng như việc xử lý các tài sản do ông D3, bà D1 đã thế chấp có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, hủy một phần bản án sơ thẩm về phần xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số AC 774930 ngày 10/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61, diện tích 305m² và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số BA 433192 ngày 03/02/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, thửa đất số 42, tờ bản đồ số 61, diện tích 1.532,1m², chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần bản án bị hủy theo thủ tục sơ thẩm. Khi giải quyết lại phần bản án bị hủy, Tòa án sơ thẩm cần phải đưa Công ty G1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; cần yêu cầu đương sự cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh

nguồn gốc hình thành khách sạn, nhà nghỉ, nhà làm việc nêu trên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người đã bỏ tiền ra xây dựng. Trong trường hợp có đầy đủ căn cứ xác định các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của người khác không phải là của người sử dụng đất thì cần dành cho chủ sở hữu nhà đó được quyền ưu tiên nếu họ có nhu cầu nhận chuyển nhượng.

[7] Đối với các hợp đồng thế chấp còn lại do Ngân hàng B2 và bà Phạm Thị D1, ông Trịnh Văn D3 ký kết có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

[8] Bà Lê Thị T rút toàn bộ đơn kháng cáo, theo quy định tại Điều 289, 312 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này.

[9] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 68, khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 289, 312 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trịnh Văn D3, bà Phạm Thị D1.
2. Hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM - ST ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai đã xét xử về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với việc xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số AC 774930 ngày 10/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61, diện tích 305m² và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số BA 433192 ngày 03/02/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, thửa đất số 42, tờ bản đồ số 61, diện tích 1.532,1m², đều có địa chỉ tại: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Chư Sê giải quyết lại phần bản án bị hủy theo thủ tục sơ thẩm.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Lê Thị T;
4. Giữ nguyên phần Quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM -ST ngày 08 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Buộc bà Phạm Thị D1- Chủ Doanh nghiệp tư nhân D6 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ thông qua Phòng G- Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh N toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 08/11/2023 là 28.347.475.261đ (Hai mươi tám tỷ, ba trăm bốn bảy triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi một đồng). Trong đó: Nợ gốc: 17.760.000.000 đồng; Nợ lãi: 10.587.475.261 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Phạm Thị D1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay).

Trường hợp bà Phạm Thị D1 - Chủ D6 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số nợ trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm:

Xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai Santafe, biển số 81M 3879 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐ ngày 05/10/2010. Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009376 do Công an tỉnh G cấp ngày 20/10/2009.

Xe ô tô tải 3,5 tấn nhãn hiệu Hyundai, biển số 81C – 034.46 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 24/01/2013. Hồ sơ tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004623 do Công an tỉnh G cấp ngày 23/01/2013.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 61, tại địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 702997 ngày 12/03/2007 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên bà Trần Thị M1 và được chỉnh lý trang 4 chuyển nhượng cho ông Trịnh Văn D3 và bà Phạm Thị D1 ngày 19/4/2011. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2011/HĐ ngày 12/12/2011; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2011/HĐ ký ngày 12/12/2011 số 02/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 61, tại địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 558065 ngày 25/10/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên ông Trịnh Văn D3 và bà Phạm Thị D1. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 10/05/2012; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ký ngày 10/05/2012 số 03/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 995916 ngày 27/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên ông Trịnh Văn D3. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 02/2015/2838938 ngày 01/10/2015.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 61, tại địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ065785 ngày 28/06/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Đỗ Thái B1 và bà Nguyễn Thị P1 được chỉnh lý trang 4 chuyển nhượng cho ông Trịnh Văn D3 và bà Phạm Thị D1 ngày 09/4/2010. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 02/2015/2838938 ngày 01/10/2015.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 61, tại địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BP 090267 ngày 22/01/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên ông Trịnh Văn D3 và bà Phạm Thị D1. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐ ngày 24/01/2014; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐ ký ngày 24/01/2014 số 04/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Quyền sử dụng đất diện tích 511,7 m² (thiếu so với Giấy chứng nhận 48,3 m²) và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 55a, 55d, tờ bản đồ số 23 tại địa chỉ: Thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 964151 ngày 31/08/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên ông Trịnh Văn D3 và bà Phạm Thị D1. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 03/2014/2838938 ngày 19/11/2014; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2014/2838938 ngày 19/11/2014 số 05/2017/2838938/SĐBS ngày 29/9/2017.

Buộc ông Trần An S phải di dời, tháo dỡ các tài sản trên diện tích đất này gồm: Một mái che khung thép, cột thép đường kính 50 mm, mái lợp tole kẽm diện tích 64,86 m². Ông Trần An S và bà Nguyễn Thị Kim T1 đang ở trên đất này phải di dời để bàn giao tài sản nhà, đất theo yêu cầu của Cơ quan thi hành án.

(Tất cả Hợp đồng thế chấp trên đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật).

Diện tích, kích thước tài sản đảm bảo được xác định theo số liệu đo đạc thực tế tại thời điểm Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành xử lý.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 61, tại địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 774929 ngày 10/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên ông Phạm D4 và bà Đặng Thị H, được chỉnh lý trang 4 thừa kế theo pháp luật cho bà Đặng Thị H ngày 26/11/2010. Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2015/2838938 ngày 31/08/2015.

Khi bà Phạm Thị D1 thanh toán xong các khoản nợ thì nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và các giấy tờ liên quan đến 02 xe ô tô trên.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 12.700.000 đồng, nguyên đơn đã nộp đầy đủ chi phí này, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 12.700.000đ (mười hai triệu bảy trăm nghìn đồng) cho nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị D1 - Chủ D6 phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 136.347.475 đồng đề sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Đ thông qua Phòng G - Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 64.660.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002817 ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị D1, ông Trịnh Văn D3 và bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà Phạm Thị D1 2.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003108 ngày 27/11/2023 và biên lai số 0004914 ngày 25/12/2023; hoàn trả cho ông Trịnh Văn D3 2.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004913 ngày 25/12/2023 và biên lai số 0003107 ngày 27/11/2023; hoàn trả cho bà Lê Thị T 2.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003110 ngày 28/11/2023 và biên lai số 0004915 ngày 25/12/2023; tất cả các biên lai đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện Chư Sê;
- TAND huyện Chư Sê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Anh Tuấn

